

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 RIGHT ON!



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.

1. A. respect B. refuse C. visit D. easy
 2. A. lake B. race C. save D. can

Choose the word that has a stress pattern different from the others.

3. A. exam B. music C. shopping D. homework
 4. A. performance B. religion C. festival D. tradition
 5. A. teenager B. addition C. Internet D. argument

Choose the best option (A, B, C or D).

6. Unfortunately, many students _____ from bullying at school nowadays.

- A. addict B. argue C. support D. suffer

7. How often do you _____ exams at school?

- A. surf B. go C. sit D. read

8. I have to _____ lots of homework and _____ presentations at school.

- A. make – sit B. do – give C. get – make D. sit – have

9. The teacher gives students _____ advice on their social media addiction.

- A. some B. any C. many D. few

10. **John:** “Why don’t we go to the cinema?” – **Sarah:** “_____ I’m busy helping my sister with her homework.”

- A. That’s a good idea. B. It’s OK with me.

- C. That’s wonderful! D. Sorry, I can’t.

11. You _____ cheat on your exams. It’s against the rules.

- A. haven’t B. couldn’t C. mustn’t D. don’t have to

12. In Taiwan, you should cover your mouth _____ you’re using a toothpick.

- A. because B. before C. after D. when

13. This year’s festival is not _____ it was last year.

- A. as good as B. as well as C. different from D. worse

14. Tết is one of _____ national celebrations in Vietnamese culture.

- A. the important B. more important C. most important D. the most important

15. In Japan, we have to _____ our shoes when we go inside someone’s house.

- A. get on B. take off C. put on D. give off

16. Children should give things to adults with both hands to show _____.

- A. generation B. permission C. respect D. customs

with his father until dinner. In the evenings, he helps his sister do her homework, and he often listens to music before going to bed. He likes online computer games, but he does not spend a lot of time playing them. Alex finds himself very (30) _____ because everyone loves him.

26. A. is B. get C. are D. has
 27. A. must B. should C. has to D. can
 28. A. much B. a little C. some D. few
 29. A. are B. has C. is D. have
 30. A. upset B. lucky C. disappointed D. worried

Rewrite the sentences using the words in brackets.

31. It's not necessary for students to bring money with them on the school trip. (HAVE TO)

=> _____

32. My sister and I often have an argument about what we should watch on TV. (ARGUE)

=> _____

33. Tipping is not common in Japan. You should not leave tips after services. (SO)

=> _____

34. You should say thank you. You receive presents from others. (WHEN)

=> _____

35. The concert tickets were expensive. They were all sold out. (ALTHOUGH)

=> _____

Listen to an advert for a book fair and fill in the gaps.

Great Moor Book Fair

Where: (36) _____

When: 12th and 13th of (37) _____

Cost: (38) _____

What to see and do: see (39) _____ performances, listen to writers read their books, take part in a costume competition, learn how to (40) _____ a book

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. C	16. C	21. Right	26. C	36. the Town Hall
2. D	7. C	12. D	17. B	22. Wrong	27. D	37. June
3. A	8. B	13. A	18. hospitability	23. Doesn't say	28. C	38. free
4. C	9. A	14. D	19. performance	24. Right	29. A	39. theatre
5. B	10. D	15. B	20. impolite	25. Wrong	30. B	40. write

31. She told me her brother didn't work as a software engineer at Google anymore.
32. Some experiments are being done with soap in the school lab.
33. The beach holiday this year was worse than the sightseeing tour we took last year.
34. We can't stand people throwing litter on the streets.
35. The final English exams have not been marked by the teacher yet.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm "s"**Giải thích:**

- A. respect /rɪ'spekt/
 B. refuse /rɪ'fju:z/
 C. visit /'vɪz.ɪt/
 D. easy /'i:zi/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Phát âm "a"**Giải thích:**

- A. lake /leɪk/
 B. race /reɪs/
 C. save /seɪv/
 D. can /kæn/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Chọn D

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. exam /ɪg'zæm/
 B. music /'mju:zɪk/

- C. shopping /'ʃɒp.ɪŋ/
 D. homework /'həʊm.wɜ:k/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. performance /pə'fɔ:.məns/
 B. religion /rɪ'lɪdʒ.ən/
 C. festival /'fes.tɪ.vəl/
 D. tradition /trə'dɪʃ.ən/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. teenager /'ti:n,eɪ.dʒər/
 B. addition /ə'dɪʃ.ən/
 C. Internet /'ɪn.tə.net/
 D. argument /'ɑ:g.jə.mənt/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. addict (v): nghiện
 B. argue (v): tranh cãi
 C. support (v): ủng hộ
 D. suffer (v): chịu đựng

Unfortunately, many students **suffer** from bullying at school nowadays.

(*Thật không may, hiện nay có rất nhiều học sinh bị bắt nạt ở trường.*)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. surf (v): lướt

- B. go (v): đi
 C. sit (v): ngồi
 D. read (v): đọc

Cụm từ “sit exam” (*thi / làm bài kiểm tra*)

How often do you **sit** exams at school?

(*Bạn có thường xuyên dự thi ở trường không?*)

Chọn C

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. make – sit: làm – ngồi
 B. do – give: làm – đưa
 C. get – make: lấy – làm
 D. sit – have: ngồi – có

- do homework: làm bài tập về nhà

- give presentations: thuyết trình

I have to **do** lots of homework and **give** presentations at school.

(*Tôi phải làm rất nhiều bài tập về nhà và thuyết trình ở trường.*)

Chọn B

9. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

- A. some: một vài + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.
 B. any: bất kì + danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.
 C. many: nhiều + danh từ đếm được số nhiều
 D. few: rất ít + danh từ đếm được số nhiều

“advice” (*lời khuyên*) là danh từ không đếm được.

The teacher gives students **some** advice on their social media addiction.

(*Giáo viên cho học sinh một số lời khuyên về chứng nghiện mạng xã hội của các em.*)

Chọn A

10. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Đó là một ý tưởng hay.
 B. Với tôi thì ổn.
 C. Thật tuyệt vời!

D. Xin lỗi, tôi không thể.

John: “Why don’t we go to the cinema?” – **Sarah:** “Sorry, I can’t. I’m busy helping my sister with her homework.”

(John: “Sao chúng ta không đi xem phim nhỉ?” – Sarah: “Xin lỗi, tôi không thể. Tôi đang bận giúp em gái tôi làm bài tập về nhà.”)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

- A. haven’t: sai cấu trúc
- B. couldn’t: không thể
- C. mustn’t: không được
- D. don’t have to: không cần

You **mustn’t** cheat on your exams. It’s against the rules.

(Bạn không được gian lận trong kỳ thi của mình. Nó trái với quy định.)

Chọn C

12. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. because: vì
- B. before: trước khi
- C. after: sau khi
- D. when: khi

In Taiwan, you should cover your mouth **when** you’re using a toothpick.

(Ở Đài Loan, bạn nên che miệng khi dùng tăm.)

Chọn D

13. A

Kiến thức: So sánh

Giải thích:

- A. as good as: tốt như
- B. as well as: cũng như
- C. different from: khác với
- D. worse: tệ hơn

This year’s festival is not **as good as** it was last year.

(Lễ hội năm nay không được tốt như năm ngoái.)

Chọn A

14. D**Kiến thức:** So sánh nhất**Giải thích:**Cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài “important” (*quan trọng*): S + tobe + the most + adj.Tết is one of **the most important** national celebrations in Vietnamese culture.*(Tết là một trong những ngày lễ quốc gia quan trọng nhất trong văn hóa Việt Nam.)*

Chọn D

15. B**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

A. get on (phr.v): lên tàu/xe

B. take off (phr.v): cởi ra

C. put on (phr.v): mặc vào

D. give off (phr.v): tỏa ra

In Japan, we have to **take off** our shoes when we go inside someone’s house.*(Ở Nhật Bản, chúng ta phải cởi giày khi vào nhà người khác.)*

Chọn B

16. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. generation (n): thế hệ

B. permission (n): sự cho phép

C. respect (n): sự tôn trọng

D. customs (n): phong tục

Children should give things to adults with both hands to show **respect**.*(Trẻ nên đưa đồ vật cho người lớn bằng cả hai tay để thể hiện sự tôn trọng.)*

Chọn C

17. B**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Nó ở đằng kia!

B. Tôi đồng ý. Đó là điều tồi tệ nhất tôi từng thấy.

C. Ngày mai thì sao?

D. Vinh dự của tôi!

Jessica: “The magic show yesterday was really a waste of time.” – **Trang:** “**I agree. It was the worst I’ve seen.**”

(Jessica: “Buổi biểu diễn ảo thuật ngày hôm qua thật sự lãng phí thời gian.” – Trang: “Tôi đồng ý. Đó là cái tệ nhất tôi từng xem.”)

Chọn B

18. hospitality

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “their” (của họ) cần một danh từ.

hospitable (adj): hiếu khách => hospitality (n): sự hiếu khách

If someone invites you to their home, you should bring a gift to thank them for their **hospitality**.

(Nếu có người mời bạn đến nhà, bạn nên mang theo một món quà để cảm ơn lòng hiếu khách của họ.)

Đáp án: hospitality

19. performance

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ ghép.

perform (v): biểu diễn => performance (n): màn trình diễn

At this time yesterday, I was watching the street **performance** in front of the museum.

(Vào thời điểm này ngày hôm qua, tôi đang xem buổi biểu diễn đường phố trước bảo tàng.)

Đáp án: performance

20. impolite

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “it’s” cần một tính từ.

polite (adj): lịch sự <> impolite (adj): bất lịch sự

It's **impolite** to stand with your hands on your hips in Việt Nam.

(Ở Việt Nam, đứng chống tay vào hông là bất lịch sự.)

Đáp án: impolite

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Bowing is a way of greeting in Japanese culture.

(Cúi chào là một cách chào hỏi trong văn hóa Nhật Bản.)

Thông tin: “In Japan, people greet each other by bowing.”

(Ở Nhật Bản, mọi người chào nhau bằng cách cúi đầu.)

Chọn True

22. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Foreigners shouldn't greet Japanese people with a head nod.

(Người nước ngoài không nên chào người Nhật bằng cái gật đầu.)

Thông tin: “most Japanese do not expect foreigners to understand their bowing etiquette, so they usually accept a handshake or a head nod.”

(Hầu hết người Nhật không mong đợi người nước ngoài hiểu nghi thức cúi chào của họ nên họ thường chấp nhận cái bắt tay hoặc gật đầu.)

Chọn False

23. Doesn't say

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You should wait for the oldest person at the table to start eating first.

(Bạn nên đợi người lớn tuổi nhất trong bàn bắt đầu ăn trước.)

Không có bất kì thông tin nào về thứ tự ăn uống trong bài đọc.

Chọn Doesn't say

24. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You shouldn't pass food with your chopsticks during meals in Japan.

(Bạn không nên dùng đũa để chuyển thức ăn trong bữa ăn ở Nhật Bản.)

Thông tin: “it is impolite if you pass food by using chopsticks to share the dishes.”

(Sẽ là bất lịch sự nếu bạn chuyển thức ăn bằng cách dùng đũa để chia sẻ các món ăn.)

Chọn True

25. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In Japan, it is common for customers to leave a tip in restaurants.

(Ở Nhật Bản, việc khách hàng để lại tiền bo trong nhà hàng là điều bình thường.)

Thông tin: “Leaving a tip is unacceptable in all Japanese restaurants.”

(Việc để lại tiền bo là điều không thể chấp nhận được ở tất cả các nhà hàng Nhật Bản.)

Chọn False

Tạm dịch:

Phong tục ở Nhật Bản

Nhật Bản nổi tiếng với nền văn hóa phong phú và thú vị. Nếu bạn muốn đi du lịch Nhật Bản thì điều quan trọng là phải tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản. Có ba điều bạn nên biết trước chuyến thăm của mình.

Lời chào hỏi

Ở Nhật Bản, mọi người chào nhau bằng cách cúi đầu. Đó có thể là một cái gật đầu nhẹ hoặc một cái cúi đầu sâu hơn, dài hơn để thể hiện sự tôn trọng với ai đó. Tuy nhiên, hầu hết người Nhật không mong đợi người nước ngoài hiểu được nghi thức cúi chào của họ nên họ thường chấp nhận cái bắt tay hoặc gật đầu.

Ăn

Khi ăn từ một bát canh hoặc cơm nhỏ, bạn nên dùng tay nhắc lên để ném thử. Ngoài ra, sẽ là bất lịch sự nếu bạn chuyển thức ăn bằng cách dùng đũa để chia sẻ các món ăn. Sau khi ăn xong, bạn nên trả lại tất cả các món ăn của mình như lúc bắt đầu bữa ăn.

Tiền bo

Việc để lại tiền bo là điều không thể chấp nhận được ở tất cả các nhà hàng Nhật Bản. Mọi người tin rằng tất cả các dịch vụ đều được bao gồm trong giá cuối cùng nên bạn không cần phải trả thêm tiền. Nếu bạn hài lòng với dịch vụ, chỉ cần nói lời cảm ơn.

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. is: thì

B. get (v): lấy

C. are: thì

D. has (v): có

- Trước tính từ “good” (tốt) cần một động từ *to be*.

- “grades” (điểm số) là chủ ngữ số nhiều nên dùng *to be* là “are”.

All his grades **are** good, and he is one of the smartest students in his class.

(Tất cả điểm số của anh ấy đều tốt và anh ấy là một trong những học sinh thông minh nhất lớp)

Chọn C

27. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. must: phải

B. should: nên

C. has to: phải

D. can: có thể

He **can** swim as fast as a professional swimmer,

(Anh ấy có thể bơi nhanh như một vận động viên bơi lội chuyên nghiệp,)

Chọn D

28. C

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. much + danh từ không đếm được: *nhiều*

B. a little + danh từ không đếm được: *một ít*

C. some + danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều: *một vài*

D. few + danh từ đếm được số nhiều: *rất ít*

He helps his mother do **some** household chores, such as cleaning the house, washing dishes and feeding the cats.

(Anh giúp mẹ làm nhiều việc nhà như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát và cho mèo ăn.)

Chọn C

29. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

There is + danh từ đếm được số ít: *có một*

There are + danh từ đếm được số nhiều: *có nhiều*

“a lot of fish” (*nhiều cá*) là danh từ đếm được số nhiều => there are.

There **are** a lot of fish in the lake near his house,

(*Có rất nhiều cá ở hồ gần nhà anh ấy.*)

Chọn A

30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. upset (adj): buồn

B. lucky (adj): may mắn

C. disappointed (adj): thất vọng

D. worried (adj): lo lắng

Alex finds himself very **lucky** because everyone loves him.

(*Alex thấy mình thật may mắn vì được mọi người yêu mến.*)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh:

Alex is a secondary school student. All his grades (26) **are** good, and he is one of the smartest students in his class. He is sitting exams this week, so he has to study hard. Alex is also good at swimming. He (27) **can** swim as fast as a professional swimmer, and he is joining the city swimming contest next month. At home, he is a good child and a helpful older brother. He helps his mother do (28) **much** household chores, such as cleaning the house, washing dishes and feeding the cats. He usually spends the weekend going fishing with his father. There (29) **are** a lot of fish in the lake near his house, and he often stays there with his father until dinner. In the evenings, he helps his sister do her homework, and he often listens to music before going to bed. He likes

online computer games, but he does not spend a lot of time playing them. Alex finds himself very (30) **lucky** because everyone loves him.

Tạm dịch:

Alex là một học sinh cấp hai. Tất cả điểm số của anh ấy (26) **đều** tốt và anh ấy là một trong những học sinh thông minh nhất lớp. Tuần này anh ấy sắp thi nên phải học chăm chỉ. Alex cũng giỏi bơi lội. Anh ấy (27) **có thể** bơi nhanh như một vận động viên bơi lội chuyên nghiệp và anh ấy sẽ tham gia cuộc thi bơi lội thành phố vào tháng tới. Ở nhà, anh là một đứa trẻ ngoan và một người anh trai hay giúp đỡ. Anh ấy giúp mẹ làm (28) **nhều** công việc nhà như dọn dẹp nhà cửa, rửa bát và cho mèo ăn. Anh ấy thường dành cuối tuần để đi câu cá với bố. Có (29) **rất** nhiều cá ở hồ gần nhà anh ấy, và anh ấy thường ở đó với bố cho đến bữa tối. Buổi tối, anh giúp em gái làm bài tập và thường nghe nhạc trước khi đi ngủ. Anh ấy thích trò chơi trực tuyến trên máy tính nhưng anh ấy không dành nhiều thời gian để chơi chúng. Alex thấy mình rất (30) **may mắn** vì mọi người đều yêu mến anh ấy.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “have to” (phải) ở dạng phủ định chủ ngữ số nhiều “students” (những học sinh): S + don’t have to + Vo (nguyên thể).

It's not necessary for students to bring money with them on the school trip.

(Học sinh không cần thiết phải mang theo tiền khi đi dã ngoại.)

Đáp án: Students don't have to bring money with them on the school trip.

(Học sinh không cần phải mang theo tiền khi đi dã ngoại.)

32.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

have an argue = argue (v): tranh cãi

My sister and I often have an argument about what we should watch on TV.

(Tôi và chị gái thường tranh cãi về việc nên xem gì trên TV.)

Đáp án: My sister and I often argue about what we should watch on TV.

(Tôi và chị gái thường tranh cãi về việc nên xem gì trên TV.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “so” (vì vậy): S + V, so + S + V.

Tipping is not common in Japan. You should not leave tips after services.

(Tiền boa không phổ biến ở Nhật Bản. Bạn không nên để lại tiền boa sau khi sử dụng dịch vụ.)

Đáp án: Tipping is not common in Japan, so you should not leave tips after services.

(Tiền boa không phổ biến ở Nhật Bản, vì vậy bạn không nên để lại tiền boa sau khi sử dụng dịch vụ.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian**Giải thích:**Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*): S + V + when + S + V.

You should say thank you. You receive presents from others.

*(Bạn nên nói lời cảm ơn. Bạn nhận được quà từ người khác.)***Đáp án: You should say thank you when you receive presents from others.***(Bạn nên nói lời cảm ơn khi nhận được quà từ người khác.)*

35.

Kiến thức: Mệnh đề nhượng bộ**Giải thích:**Cấu trúc viết câu với “although” (*mặc dù*): Although + S + V, S + V.

The concert tickets were expensive. They were all sold out.

*(Vé buổi hòa nhạc rất đắt. Tất cả đều đã được bán hết.)***Đáp án: Although the concert tickets were expensive, they were all sold out.***(Mặc dù vé buổi hòa nhạc rất đắt nhưng tất cả đều được bán hết.)***Bài nghe:**

If you like books, then you'll love Great Moor Book Fair. Last year's fair was at the library, but this year, it is at the Town Hall, a bigger building. It is taking place on the 12th and 13th of June. That's the weekend, so everyone can come. As always, it's free to get in, but there aren't many places, so make sure you arrive early. It starts at 9:00 a.m. and finishes at 5:00 p.m. on both days. At the fair, you can see theatre performances and listen to writers read out their books. Younger readers can take part in a competition; they will dress up as their favourite book characters. There is a prize for the best. This year, you can learn how to write a book. Just think! If you do well and become famous, then next year you'll be here at Great Moor Book Fair!

Tạm dịch:

Nếu bạn thích sách, thì bạn sẽ thích Hội chợ sách Great Moor. Hội chợ năm ngoái diễn ra ở thư viện, nhưng năm nay, nó diễn ra ở Tòa thị chính, một tòa nhà lớn hơn. Nó sẽ diễn ra vào ngày 12 và 13 tháng 6. Đó là cuối tuần, vì vậy mọi người có thể đến. Như mọi khi, vào cửa miễn phí nhưng không có nhiều chỗ, vì vậy hãy đảm bảo bạn đến sớm. Nó bắt đầu lúc 9:00 sáng và kết thúc lúc 5:00 chiều vào cả hai ngày. Tại hội chợ, bạn có thể xem các buổi biểu diễn sân khấu và nghe các nhà văn đọc sách của họ. Độc giả nhỏ tuổi có thể tham gia một cuộc thi; họ sẽ ăn mặc như nhân vật cuốn sách yêu thích của họ. Có một giải thưởng cho người tốt nhất. Năm nay, bạn có thể học cách viết một cuốn sách. Hãy nghĩ xem! Nếu bạn làm tốt và trở nên nổi tiếng, thì năm sau bạn sẽ có mặt tại Hội chợ Sách Great Moor!

36. the Town Hall**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Where: (36) **the Town Hall**

(Ở đâu: Hội trường thị trấn)

Thông tin: “Last year's fair was at the library, but this year, it is at the Town Hall, a bigger building.”

(Hội chợ năm ngoái diễn ra ở thư viện, nhưng năm nay, nó diễn ra ở Tòa thị chính, một tòa nhà lớn hơn.)

Đáp án: the Town Hall

37. June

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

When: 12th and 13th of (37) **June**

(Khi nào: ngày 12 và 13 tháng 6)

Thông tin: “It is taking place on the 12th and 13th of June.”

(Nó diễn ra vào ngày 12 và 13 tháng Sáu.)

Đáp án: June

38. free

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cost: (38) **free**

(Giá cả: miễn phí)

Thông tin: “As always, it's free to get in,”

(Như mọi khi, vào cửa miễn phí.)

Đáp án: free

39. theatre

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What to see and do: see (39) **theatre** performances, listen to writers read their books, take part in a costume competition,

(Những thứ xem và làm: xem diễn kịch, nghe các nhà văn đọc sách, tham gia thi trang phục.)

Thông tin: “At the fair, you can see theatre performances and listen to writers read out their books.”

(Tại hội chợ, bạn có thể xem các buổi biểu diễn sân khấu và nghe các nhà văn đọc sách của họ.)

Đáp án: theatre

40. write

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

learn how to (40) **write** a book

(học cách viết sách)

Thông tin: “This year, you can learn how to write a book.”

(Năm nay, bạn có thể học cách viết một cuốn sách.)

Đáp án: write